

Write these words into English.

1. những đứa trẻ

11. áo thun

2. khu vườn

12. thời tiết

3. leo, trèo

13. đang chỉ trở ai đó

4. đã mua

14. ngày nghỉ

5. quần áo

15. làng

6. cây cối

16. xung quanh

7. đi bộ

17. cười, đập xe

8. đang bơi

18. khu rừng

9. cỏ

19. mệt mỏi

10. ria mép

20. bên ngoài

21. lớn nhất

31. bờ vai

22. chăn, mền

32. chén, bát

23. hòn đảo

33. phía sau

24. cướp biển

34. thỉnh thoảng

25. tỉnh dậy, thức dậy

35. bài tập về nhà

26. hái xuống

36. hồ bơi

27. lá cây

37. câu chuyện

28. đi dã ngoại

38. cái lồng

29. trẻ tuổi

39. nổi tiếng

30. bữa tiệc sinh nhật

40. cốc thủy tinh.